

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1512/QĐ-UBND

Yên Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện về dự toán thu chi ngân sách huyện Yên Châu năm 2020; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện Yên Châu về việc phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Yên Châu tại Tờ trình số 512/TTr-TCKH ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020.

(Có 09 phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, các đơn vị dự toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tài chính (Phòng QLNS);
- TT: HU, HĐND, UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Phòng Nội vụ (Lưu CCHC);
- Thanh tra huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Tổ giám sát HĐND huyện;
- CV khối KT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH, Hương 100b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Như Huệ
Hà Như Huệ

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

DVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	572.705.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	57.750.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	57.750.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	510.129.000
-	Thu bổ sung cân đối	510.129.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
V	Thu hoàn trả CCTL năm trước chuyển sang	4.826.000
VI	Các khoản hạch toán ghi chi NSNN	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	485.781.900
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	403.315.900
1	Chi đầu tư phát triển	26.748.000
2	Chi thường xuyên	368.482.900
3	Dự phòng ngân sách	8.085.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	82.466.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	80.387.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.079.000
III	Các khoản hạch toán ghi chi NSNN	-
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Ghi chú: Tổng thu: 572.705,0 triệu đồng

Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn: 57.750,0 triệu đồng (Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 3.235,0 triệu đồng; NS huyện hưởng: 54.515,0 triệu đồng).

**CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	572.705.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	57.750.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	510.129.000
-	Thu bổ sung cân đối	510.129.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu hoàn trả CCTL năm trước chuyển sang	4.826.000
6	Các khoản hạch toán ghi chi NSNN	-
II	Chi ngân sách	564.738.980
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	485.781.900
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	78.957.080
-	Chi bổ sung cân đối	78.957.080
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Các khoản hạch toán ghi chi NSNN	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	83.821.380
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.864.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	78.957.080
-	Thu bổ sung cân đối	78.957.080
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	83.821.380

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	57.750.000	57.750.000
I	Thu nội địa	57.750.000	57.750.000
1	Thu từ khu vực DN địa phương	300.000	300.000
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	26.100.000	26.100.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.600.000	2.600.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
5	Lệ phí trước bạ	4.400.000	4.400.000
6	Thu phí, lệ phí	1.500.000	1.500.000
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000.000	1.000.000
10	Thu tiền sử dụng đất	16.750.000	16.750.000
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	779.000	779.000
14	Thu khác ngân sách	4.321.000	4.321.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-
II	Thu viện trợ		

Ghi chú: Thu ngân sách trên địa bàn: 57,750,0 triệu đồng (Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 3.235,0 triệu đồng; NS huyện hưởng: 54.515,0 triệu đồng).

nu

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	569.470.000	485.648.620	83.821.380
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	487.004.000	403.315.900	83.688.100
I	Chi đầu tư phát triển	26.748.000	26.748.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.748.000	26.748.000	
	Trong đó	-		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.237.000	14.237.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	440.450.000	358.776.900	81.673.100
	Trong đó:	-		
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.606.000	15.049.500	556.500
2	Chi sự nghiệp giáo dục	286.911.000	286.566.000	345.000
3	Chi sự nghiệp văn hoá, Thể dục thể thao, Truyền Thanh Truyền hình	6.063.000	5.689.000	374.000
4	Chi đảm bảo xã hội	21.624.000	12.879.400	8.744.600
5	Chi quản lý hành chính	99.617.000	31.610.000	68.007.000
6	Chi trung tâm chính trị	1.462.000	1.462.000	-
7	Chi An ninh - Quốc phòng	7.581.000	3.935.000	3.646.000
8	Chi khác ngân sách	586.000	586.000	-
9	Bổ sung chi từ nguồn tăng thu	1.000.000	1.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	9.500.000	8.085.000	1.415.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.306.000	9.706.000	600.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	82.466.000	82.332.720	133.280
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	80.387.000	80.387.000	-
1	Chương trình 135	14.964.000	14.964.000	-
	+ Vốn đầu tư	10.673.000	10.673.000	
	+ Vốn sự nghiệp	4.291.000	4.291.000	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	65.423.000	65.423.000	-
	+ Vốn đầu tư	57.498.000	57.498.000	
	+ Vốn sự nghiệp	7.925.000	7.925.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.079.000	1.945.720	133.280
	+ CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	87.000	33.720	53.280

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	+ CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP, PCMT	80.000		80.000
	+ CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.912.000	1.912.000	
C	CÁC KHOẢN HẠCH TOÁN GHI CHI NSNN	-		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

2/28

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	564.605.700
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	78.957.080
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	485.648.620
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	26.748.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.748.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	368.482.900
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.589.500
2	Chi sự nghiệp giáo dục	292.806.000
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	6.289.000
4	Chi đảm bảo xã hội	13.479.400
5	Chi quản lý hành chính	33.156.000
6	Chi trung tâm chính trị	1.502.000
7	Chi An ninh - Quốc phòng	3.935.000
8	Chi khác ngân sách	726.000
9	Bổ sung chi từ nguồn tăng thu	1.000.000
III	Dự phòng ngân sách	8.085.000
IV	Chi chương trình MTQG	82.332.720
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	80.387.000
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.945.720
C	CÁC KHOẢN HẠCH TOÁN GHI CHI NSNN	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

Tha

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	485.648.620	26.748.000	368.482.900	8.085.000	82.332.720	80.387.000	1.945.720	-
I	Chi đầu tư XDCB	12.511.000	12.511.000						
II	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.237.000	14.237.000						
III	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	370.428.620	-	368.482.900	-	1.945.720	-	1.945.720	-
1	Văn phòng Huyện ủy	8.737.000		8.737.000		-			
2	Văn phòng HĐND và UBND	9.819.200		9.819.200		-			
3	Phòng Nội vụ	2.695.300		2.695.300		-			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.588.000		1.588.000		-			
5	Phòng Lao động và TBXH	12.457.720		12.424.000		33.720		33.720	
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7.454.600		7.454.600		-			
7	Phòng Dân tộc	687.200		687.200		-			
8	Phòng Tư pháp	463.000		463.000		-			
9	Thanh tra	827.400		827.400		-			
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	795.000		795.000		-			
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.996.000		2.996.000		-			
12	Phòng Tài nguyên MT	780.700		780.700		-			
13	Phòng Y tế	444.000		444.000		-			
14	Phòng Giáo dục và ĐT (Văn phòng)	1.659.900		1.659.900		-			
15	UB Mặt trận Tổ quốc	999.560		999.560		-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9
16	Đoàn Thanh niên	660.240		660.240		-			
17	Hội Phụ nữ	829.000		829.000		-			
18	Hội Nông dân	876.000		876.000		-			
19	Hội Cựu chiến binh	637.000		637.000		-			
20	Hội Người cao tuổi	150.500		150.500		-			
21	Hội bảo trợ NTT&TMC	135.500		135.500		-			
22	Hội Chữ thập đỏ	72.200		72.200		-			
23	Hội Cựu Thanh niên XP	135.500		135.500		-			
24	Hội Khuyến học	2.545.500		2.545.500		-			
25	Trung tâm BD Chính trị	1.462.000		1.462.000		-			
26	Hạt kiểm lâm	2.032.000		120.000		1.912.000		1.912.000	
27	Công an huyện	966.000		966.000		-			
28	Ban chỉ huy quân sự	2.827.000		2.827.000		-			
29	Đồn biên phòng Chiềng On	150.000		150.000		-			
30	Đồn biên phòng Chiềng Tương	150.000		150.000		-			
31	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000		300.000		-			
32	Thi hành án	15.000		15.000		-			
33	Tòa án	30.000		30.000		-			
34	Phòng Giáo dục và ĐT (các cấp học)	270.916.000		270.916.000		-			
35	Trung tâm Truyền thông Văn hóa	6.089.000		6.089.000		-			
36	Trung tâm DVNN	4.243.600		4.243.600		-			
37	Ban QLDA ĐTXD	12.000.000		12.000.000		-			
38	Bổ sung chi từ tăng thu	1.000.000		1.000.000		-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9
39	KP chưa phân bổ (Kinh phí thực hiện Đề án thí điểm một cửa liên thông hiện đại cấp xã (Đề án 2964))	96.000		96.000					
40	Chi CCTL	9.706.000		9.706.000		-			
IV	CHI CTMT QUỐC GIA	80.387.000				80.387.000	80.387.000		
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.085.000	-	-	8.085.000	-			
VI	CÁC KHOẢN HỌC PHÍ GHI CHI NSNN	-							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				-			

Handwritten signature or mark

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao, Truyền Thanh Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trong đó			Trung tâm chính trị	An ninh, Quốc phòng	Chi khác	Bổ sung chi từ tăng thu
								Đảng	QLNN	Đoàn thể				
	Tổng cộng	368.482.900	15.589.500	292.806.000	6.289.000	13.479.400	33.156.000	8.087.000	20.658.000	4.411.000	1.502.000	3.935.000	726.000	1.000.000
1	Văn phòng Huyện ủy	8.737.000					8.587.000	7.687.000	900.000			100.000	50.000	
2	Văn phòng HĐND và UBND	9.819.200	1.764.400				7.774.800	7.774.800				170.000	110.000	
3	Phòng Nội vụ	2.695.300		1.000.000			1.695.300	1.695.300						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.588.000					1.588.000	1.588.000						
5	Phòng Lao động và TBXH	12.424.000		50.000		11.277.400	1.096.600	1.096.600						
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7.454.600	6.616.500				670.100	670.100					168.000	
7	Phòng Dân tộc	687.200				200.000	487.200	487.200						
8	Phòng Tư pháp	463.000					463.000	463.000						
9	Thanh tra nhà nước	827.400					827.400	827.400						
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	795.000					795.000	795.000						
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.996.000	2.225.000				771.000	771.000						
12	Phòng Tài nguyên MT	780.700	80.000				700.700	700.700						
13	Phòng Y tế	444.000				222.000	222.000	222.000						
14	Phòng Giáo dục và ĐT (Văn phòng)	1.659.900		200.000		60.000	1.399.900	1.399.900						
15	UB Mặt trận Tổ quốc	999.560				30.000	969.560			969.560				
16	Đoàn Thanh niên	660.240				60.000	600.240			600.240				
17	Hội Phụ nữ	829.000				30.000	799.000			799.000				
18	Hội Nông dân	876.000				220.000	656.000			656.000				
19	Hội Cựu chiến binh	637.000				30.000	607.000			607.000				
20	Hội Người cao tuổi	150.500					150.500			150.500				

TT	Đơn vị	Tổng số	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao, Truyền Thanh Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trong đó			Trung tâm chính trị	An ninh, Quốc phòng	Chi khác	Bổ sung chi từ tăng thu
								Đảng	QLNN	Đoàn thể				
21	Hội bảo trợ NTT&TMC	135.500					135.500			135.500				
22	Hội Chữ thập đỏ	72.200					72.200			72.200				
23	Hội Cựu Thanh niên XP	135.500					135.500			135.500				
24	Hội Khuyến học	2.545.500		2.400.000			145.500		10.000	135.500				
25	Trung tâm Chính trị	1.462.000					-				1.462.000			
26	Hạt kiểm lâm	120.000	120.000				-							
27	Công an huyện	966.000				150.000	54.000		54.000			762.000		
28	Ban chỉ huy quân sự	2.827.000				100.000	21.000		21.000			2.603.000	103.000	
29	Đồn biên phòng Chiềng On	150.000					-					150.000		
30	Đồn biên phòng Chiềng Tương	150.000					-					150.000		
31	Ngân hàng chính sách xã hội	600.000				300.000	-							300.000
32	Thị hành án	15.000					-						15.000	
33	Tòa án	30.000				30.000	-							
34	Phòng Giáo dục và ĐT (Các cấp)	270.916.000		270.916.000			-							
35	Trung tâm Truyền thông Văn hóa	6.089.000			5.689.000	170.000	90.000		90.000				140.000	
36	Trung tâm DVNN	4.243.600	4.243.600				-							
37	Ban QLDA ĐTXD	12.000.000		12.000.000			-							
38	KP chưa phân bổ (Kinh phí thực hiện Đề án thí điểm một cửa liên thông hiện đại cấp xã (Đề án 2964))	96.000					96.000		96.000					
39	Chi bổ sung chi từ tăng thu	700.000												700.000
40	Chi tạo nguồn CCTL	9.706.000	540.000	6.240.000	600.000	600.000	1.546.000	400.000	996.000	150.000	40.000	-	140.000	-
	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương 2020	5.180.000	320.000	3.240.000	300.000	300.000	920.000	200.000	620.000	100.000	20.000		80.000	
	Thu hoàn trả CCTL còn dư năm trước chuyển sang	4.526.000	220.000	3.000.000	300.000	300.000	626.000	200.000	376.000	50.000	20.000		60.000	

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Yên Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%					Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.360,00	4.864,30	4.270,50	593,80	78.957,08	-	-	83.821,38
1	UBND xã Chiềng Đông	314,00	309,60	298,00	11,60	5.654,26			5.963,86
2	UBND xã Chiềng Sàng	148,50	146,40	140,50	5,90	5.168,71			5.315,11
3	UBND xã Chiềng Păn	355,00	177,70	96,00	81,70	5.137,89			5.315,59
4	UBND xã Viêng Lán	47,00	44,40	38,00	6,40	3.859,27			3.903,67
5	UBND Thị trấn	2.516,00	2.435,00	2.216,00	219,00	720,99			3.155,99
6	UBND xã Chiềng Khoi	56,00	55,20	53,00	2,20	4.459,63			4.514,83
7	UBND xã Sập Vạt	100,00	95,70	84,50	11,20	5.193,51			5.289,21
8	UBND xã Chiềng Hặc	205,00	199,50	185,00	14,50	5.457,88			5.657,38
9	UBND xã Tú Nang	315,00	302,50	270,00	32,50	7.317,52			7.620,02
10	UBND xã Mường Lựm	24,00	24,00	24,00	-	5.667,45			5.691,45
11	UBND xã Lóng Phiêng	373,00	214,30	122,00	92,30	5.496,08			5.710,38
12	UBND xã Chiềng Tương	84,00	84,00	84,00	-	6.061,54			6.145,54
13	UBND xã Phiêng Khoài	503,00	465,80	373,00	92,80	8.086,48			8.552,28
14	UBND xã Chiềng On	85,50	84,70	82,50	2,20	6.659,06			6.743,76
15	UBND xã Yên Sơn	234,00	225,50	204,00	21,50	4.016,81			4.242,31

Handwritten signature

